

Xây dựng chuẩn luận án Tiến sĩ trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý, Quản trị Kinh doanh theo xu thế hội nhập¹

PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nvthang@cdepp.edu.vn

Quan niệm về bản chất và sứ mệnh đào tạo Tiến sĩ trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý, Quản trị Kinh doanh ở nước ta còn hết sức khác nhau giữa các nhà khoa học và quản lý đào tạo. Vì vậy, xây dựng chuẩn mực chung cho các luận án Tiến sĩ là việc làm vừa có ý nghĩa thiết thực, vừa hết sức khó khăn. Bài viết này nêu lên hai luận điểm tiền đề cho việc xây dựng chuẩn mực luận án Tiến sĩ. Trước hết, luận án Tiến sĩ là một công trình khoa học, không phải một đề án quản lý. Đối tượng nghiên cứu của luận án là các quy luật, không phải những vấn đề quản lý mang tính thời điểm và “địa phương”. Thứ hai, định hướng đào tạo Tiến sĩ hàn lâm hay Tiến sĩ ứng dụng sẽ đặt ra các yêu cầu hay chuẩn mực khác nhau. Trên cơ sở hai tiền đề đó, bài viết đề xuất một số yêu cầu (hoặc chuẩn mực) chung theo từng phần của luận án. Đây là những yêu cầu giúp luận án Tiến sĩ tiếp cận gần hơn với thông lệ quốc tế.

Từ khóa: luận án tiến sĩ, yêu cầu luận án

1. Giới thiệu

Một luận án tiến sĩ cần đạt được những tiêu chuẩn gì? Đó là câu hỏi hết sức thực tế đang đặt ra không chỉ cho các nghiên cứu sinh (NCS) mà còn cho cả các thầy hướng dẫn, phản biện, và chấm luận án. Trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý, Quản trị Kinh doanh (QTKD), câu hỏi này hiện chưa có câu trả lời cụ thể và thống nhất.

Trên thế giới không có chuẩn mực luận án tiến sĩ chung cho các trường (Nguyễn Văn Thắng, 2007). Bản thân các trường thông thường cũng chỉ đưa ra yêu cầu về định dạng và hình thức luận án. Tuy vậy, các giáo sư vẫn có sự thống nhất tương đối cao về yêu cầu và chuẩn mực nội dung, phương pháp của luận án. Đây là sự thống nhất ngầm định, dựa trên sự nhất quán trong quan niệm về chuẩn mực của nghiên cứu khoa học.

Ở nước ta, một sự thống nhất, dù là công khai hay ngầm định, về chuẩn mực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý, QTKD là không lớn. Việc có nhiều cách hiểu khác nhau về bản chất và chuẩn

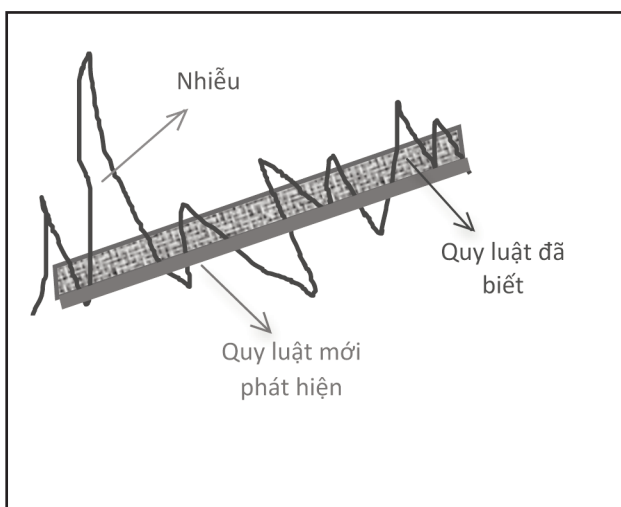
mực của luận án tiến sĩ đang gây khó khăn không nhỏ cho các NCS, giáo viên hướng dẫn, và cả các thành viên hội đồng chấm luận án. Điều này đặt ra yêu cầu cần có một sự thống nhất chung về chuẩn mực của luận án tiến sĩ. Tuy vậy, việc xây dựng một danh mục những yêu cầu tương đối thống nhất về luận án tiến sĩ là công việc hết sức khó khăn.

Trong bài viết này, tác giả xin đề xuất ý kiến cá nhân về những yêu cầu chính mà một luận án tiến sĩ cần có. Đây là những yêu cầu gần với thông lệ quốc tế, song vẫn đảm bảo phù hợp với điều kiện Việt Nam. Bài viết bắt đầu bằng phần bình luận tóm tắt về bản chất của nghiên cứu khoa học (hay luận án tiến sĩ), và các hướng đào tạo tiến sĩ. Trên cơ sở thống nhất quan niệm về nghiên cứu khoa học và các hướng đào tạo tiến sĩ, các yêu cầu của luận án tiến sĩ sẽ được trình bày theo từng phần của luận án.

2. Nhiễu, quy luật, và quan niệm về luận án Tiến sĩ

Vẫn còn có sự lẫn lộn rất lớn về mục tiêu của chương trình đào tạo tiến sĩ. Một số người cho rằng

Hình 1: Quy luật và nhiễu trong thực tiễn quản lý



Theo Nguyên lý của Chủ nghĩa Mác- Lê-nin, quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi sự vật hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau (Nguyễn Thế Kiệt và cộng sự, 2009). Đó là nguyên lý chung, trường tồn theo thời gian và không gian (đúng cho nhiều tổ chức, trong thời gian dài).

Nhiều, hay tính “đặc thù”, bao gồm những vấn đề chưa được tổng quát hóa thành quy luật - hoặc không thể tổng kết thành quy luật. Nhiều là tính đặc thù của từng “quan sát”, tổ chức, địa phương.

Chương trình đào tạo tiến sĩ là chương trình “nâng cao” hơn so với đào tạo thạc sĩ. Một số người khác lại chỉ quan tâm một điều là bằng tiến sĩ là bằng cao nhất trong các bậc học, và vì vậy bằng tiến sĩ là biểu hiện của việc học nhiều biết rộng. Hiện đối tượng đi học trong các chương trình đào tạo Tiến sĩ Kinh tế, Quản lý, QTKD ở nước ta rất đa dạng, bao gồm nghiên cứu viên, giảng viên, chủ doanh nghiệp, quan chức các cấp, lãnh đạo các cấp, v.v...

Vậy mục tiêu của chương trình đào tạo tiến sĩ là gì? Ai đi học thì phù hợp? Để trả lời câu hỏi cơ bản này, xin quay lại một phạm trù triết học cơ bản: quy luật và nhiễu. Theo Nguyên lý của Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, *quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi sự vật hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau* (Nguyễn Thế Kiệt và cộng sự, 2009). Đó là nguyên lý chung, trường tồn theo thời gian và không gian (đúng cho nhiều tổ chức, trong thời gian dài).

Nhiều, hay tính “đặc thù”, bao gồm những vấn đề chưa được tổng quát hóa thành quy luật- hoặc không thể tổng kết thành quy luật. Nhiều là tính đặc thù của từng “quan sát”, tổ chức, địa phương.

Sự vận động của mỗi đối tượng (cơ sở, tổ chức, địa phương, hay sự kiện,...) đều chứa đựng trong nó tính quy luật và tính đặc thù (xem minh họa ở Hình 1). Đây chính là xuất phát điểm để phân biệt nhiệm vụ của việc ra quyết định (nhà quản lý) và nghiên cứu (nhà nghiên cứu).

Ra quyết định là việc tìm và lựa chọn giải pháp phù hợp với tình huống cụ thể, trong từng thời điểm cụ thể. Người ra quyết định cần nắm rõ cả tính quy

luật và hiểu biết về “tính đặc thù” của đối tượng và thời điểm cụ thể. Nói cách khác, ngoài hiểu biết về quy luật chung, nhà quản lý cần có kinh nghiệm, sự phán xét, nhạy cảm, và sự khôn ngoan, để gắn kết tốt quyết định với hoàn cảnh cụ thể (Nonaka và Takeuchi, 2011). Quyết định của nhà quản lý gắn liền với hoàn cảnh cụ thể.

Nghiên cứu là việc phát hiện quy luật. Nghiên cứu bổ sung vào kho hiểu biết của loài người về quy luật cuộc sống. Nhà nghiên cứu phải biết tìm kiếm từ những cái ‘riêng’ muôn màu sắc “*những mối liên hệ bản chất, phổ biến, lặp đi lặp lại của sự vật hiện tượng*”. Vì vậy, đóng góp cơ bản của các nhà nghiên cứu là tìm ra quy luật mới, bổ sung thêm vào kho tàng hiểu biết về quy luật cuộc sống. Kết quả nghiên cứu gắn liền với các mối liên hệ khách quan, bản chất, trường tồn qua không gian và thời gian.

Quy luật chỉ là một phần cần tính tới khi ra quyết định, nhưng đó là phần ổn định, có thể dự đoán trước. Nếu càng biết nhiều về quy luật cuộc sống thì các nhà quản lý càng tiết kiệm thời gian và công sức tìm hiểu vấn đề của riêng mình và tăng khả năng ra quyết định phù hợp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không bao giờ thay thế được sự khôn ngoan, sự nhạy bén của nhà quản lý trong tình huống cụ thể. Với cách hiểu trên, sản phẩm nghiên cứu (và luận án Tiến sĩ) có đặc tính và yêu cầu chung như sau:

Đối tượng nghiên cứu là các quy luật: Đối tượng nghiên cứu không phải là vấn đề cần giải quyết ở một cơ sở, địa phương, trong một thời điểm nhất định. Đó là đối tượng của quản lý. Đối tượng nghiên cứu là quy luật cuộc sống, là những mối quan hệ có tính trường tồn qua không gian và thời gian. Các quy

luật này có mức độ tổng quát hóa cao, không chỉ dừng lại ở một doanh nghiệp/địa phương hay vào một thời điểm nhất định. Trong nghiên cứu, quy luật được biểu hiện bằng mối quan hệ giữa các nhân tố. Kể cả đối với các nghiên cứu ứng dụng thì đối tượng vẫn là việc vận dụng các quy luật để phân tích vấn đề thực tiễn, trợ giúp cho quá trình ra quyết định.

Mục tiêu nghiên cứu là khám phá quy luật mới: Mục tiêu nghiên cứu không phải là các giải pháp mới. Mục tiêu của nghiên cứu là bổ sung vào kho tàng tri thức của nhân loại về quy luật cuộc sống. Việc đề xuất các giải pháp không phải là trọng tâm của nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu phải đảm bảo độ tin cậy của kết quả: Quy trình và phương pháp nghiên cứu phải chặt chẽ, có hệ thống, đảm bảo kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao. Đặc biệt, phương pháp nghiên cứu phải đảm bảo kết quả nghiên cứu có mức độ khái quát hóa nhất định, thể hiện ở việc kết quả đó đúng cho nhiều đối tượng và/hoặc cho nhiều thời điểm khác nhau.

3. Các hướng đào tạo

Nhiệm vụ của nhà quản lý và nhà nghiên cứu là rất khác nhau. Nhiều chương trình đào tạo ra đời để giúp cho nhà quản lý và nhà nghiên cứu về quản lý thực hiện tốt công việc của mình. Trước khi luận bàn về yêu cầu chung hay “chuẩn” luận án tiến sĩ, chúng ta cần phân biệt rõ các loại hình đào tạo khác nhau, ít nhất là trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, QTKD. Như Hình 2 mô tả, có ba loại hình đào tạo bậc cao dành cho các đối tượng khác nhau.

Tiến sĩ hàn lâm (Ph.D): Đào tạo Tiến sĩ hàn lâm là đào tạo đội ngũ nghiên cứu khoa học, những người có nhiệm vụ **phát hiện quy luật mới** trong ngành/chuyên ngành của mình. Ưu tiên số một của chương trình này là phát triển năng lực nghiên cứu,

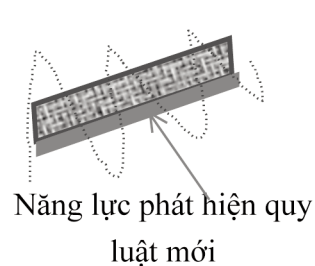
không phải năng lực ứng dụng hay thực hành.

Đào tạo, tập huấn, hay tư vấn thực tiễn cho các nhà quản lý: Mục tiêu quan trọng nhất của các chương trình này là rèn luyện, nâng cao năng lực **ra quyết định phù hợp** với điều kiện cụ thể của các nhà quản lý. Năng lực ra quyết định đòi hỏi nhà quản lý phải kết hợp *sự thông thái* (hiểu biết quy luật) và *sự nhạy bén, khôn ngoan* (hiểu biết điều kiện đặc thù - hay “nhiều” - của đơn vị tại thời điểm ra quyết định). Đây không phải và không nên là mục tiêu của đào tạo Tiến sĩ. Những học viên muốn nâng cao năng lực ra quyết định thực tiễn không nên tham gia các chương trình đào tạo Tiến sĩ, mà nên tham gia các khóa học nâng cao năng lực ra quyết định thực tiễn.

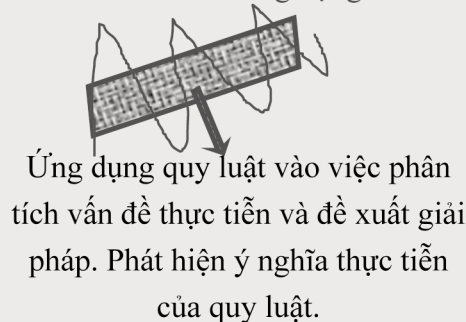
Chương trình đào tạo Tiến sĩ ứng dụng: Giữa nghiên cứu hàn lâm và thực tiễn có một khoảng cách lớn. Nhiều phát hiện mới, mang tính lý thuyết/hàn lâm, thường khó hiểu và không được thể hiện dưới dạng có thể ứng dụng ngay vào thực tiễn. Để giải quyết vấn đề này cần có một đội ngũ làm cầu nối giữa phát minh lý thuyết và ứng dụng thực tiễn. Đội ngũ này chuyên nghiên cứu nhằm **chuyển tải những phát minh khoa học mới vào thực tiễn**. Trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, QTKD, đó là các nhà nghiên cứu chính sách, các nhà tư vấn. Chương trình đào tạo Tiến sĩ ứng dụng (ví dụ: chương trình DBA ở một số nước châu Âu hoặc ở Úc) nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu triển khai các phát minh mới vào thực tiễn. Người tốt nghiệp chương trình này phải hiểu tốt các tri thức (quy luật) của ngành và **đề xuất ý nghĩa thực tiễn** của các quy luật đó. Họ có thể dựa trên các quy luật đã nghiên cứu để phân tích vấn đề thực tiễn và đề xuất giải pháp cho nhà hoạt động thực tiễn. Tuy vậy, những đề xuất đó không nhất thiết phải được các nhà thực tiễn ứng

Hình 2: Các loại hình đào tạo bậc cao

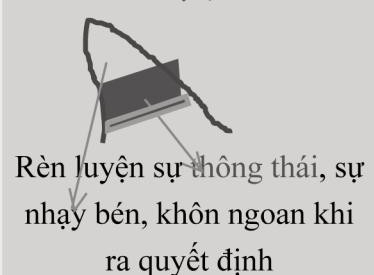
1. Tiến sĩ hàn lâm (Ph.D)



3. Tiến sĩ ứng dụng



2. Đào tạo, tư vấn



dụng vì “tính đặc thù” hay “nhiều” mà các nhà thực tiễn phải đối mặt có thể vẫn rất lớn.

Xin nêu một ví dụ để minh họa cho sự khác biệt giữa luận văn, luận án thuộc các chương trình khác nhau. Giả sử một học viên MBA, một NCS Tiến sĩ ứng dụng, và một NCS Tiến sĩ hàn lâm cùng nghiên cứu vấn đề tiếp cận vốn ngân hàng của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cả ba học viên/NCS đều sử dụng mô hình kinh điển về việc ngân hàng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn. Mô hình này cho rằng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp phụ thuộc vào 5 yếu tố hay còn gọi là 5C (Jankowicz và Hisrich, 1987). Đó là Vốn mà doanh nghiệp đầu tư vào dự án vay (*Capital*), Tài sản thế chấp (*Collateral*), Năng lực trả nợ (*Capacity*), Điều kiện môi trường kinh doanh của doanh nghiệp (*Conditions*), và Phẩm chất của chủ doanh nghiệp (*Character*). Vậy giữa luận văn/luận án của họ có gì khác biệt?

Luận văn Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA): Học viên MBA có thể sử dụng mô hình này làm khung nghiên cứu về khả năng vay vốn của một doanh nghiệp. Học viên tiến hành thu thập dữ liệu về 5 yếu tố trên của doanh nghiệp, sau đó đánh giá điểm mạnh/yếu của doanh nghiệp theo từng yếu tố, có thể so với chuẩn của ngành hoặc các chuẩn mực khác. Trên cơ sở, đó học viên có thể đề xuất kiến nghị để doanh nghiệp cải thiện những yếu tố này nhằm tăng khả năng vay vốn ngân hàng.

Luận án Tiến sĩ ứng dụng: Một NCS chương trình Tiến sĩ ứng dụng có thể kiểm định mô hình này đối với một nhóm doanh nghiệp ở Việt Nam (hoặc doanh nghiệp thuộc một ngành nào đó) để xác định tác động của từng yếu tố tới khả năng tiếp cận vốn của ngân hàng. NCS sẽ phải thu thập dữ liệu về 5 yếu tố trên và khả năng tiếp cận vốn ngân hàng từ các doanh nghiệp trong nhóm đối tượng nghiên cứu. Sau đó NCS phân tích để xác định mối liên hệ của 5 yếu tố đó với khả năng vay vốn. Trên cơ sở kết quả kiểm định, NCS đề xuất kiến nghị để các doanh nghiệp cải thiện các yếu tố có tác động mạnh nhất tới khả năng vay vốn của mình.

Luận án Tiến sĩ hàn lâm: Luận án Tiến sĩ hàn lâm cần tìm ra luận điểm lý thuyết mới cho mô hình này. NCS có thể dựa trên trường phái lý thuyết khác hoặc tiến hành nghiên cứu định tính để đề xuất nhân tố mới (ngoài 5 nhân tố trên) tác động tới khả năng tiếp cận vốn, hoặc mối quan hệ mới giữa các nhân tố này. Ví dụ, NCS có thể dựa trên lý thuyết về mạng

lưới quan hệ xã hội (social network) để đề xuất nhân tố mới quan hệ của doanh nghiệp với ngân hàng hay mạng lưới quan hệ xã hội của chủ doanh nghiệp tác động tới khả năng tiếp cận vốn. NCS cũng có thể xác định điều kiện để từng yếu tố có tác động tới khả năng vay vốn. Sau đó, NCS sẽ phải thu thập dữ liệu để phát hiện hoặc kiểm định luận điểm lý thuyết của mình.

Ở nước ta, các chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành kinh tế, quản lý, QTKD đều gọi là Tiến sĩ hàn lâm (Ph.D). Thực chất nội dung và mục tiêu đào tạo của các chương trình này lại thiên về Tiến sĩ ứng dụng. Việc đặt ra các “chuẩn” hay yêu cầu chung với luận án Tiến sĩ cần dựa trên sự thống nhất về bản chất của chương trình đào tạo: đó là chương trình Tiến sĩ hàn lâm hay Tiến sĩ ứng dụng.

4. Những yêu cầu chung (hoặc chuẩn) của luận án tiến sĩ

Chương trình đào tạo Tiến sĩ ứng dụng và Tiến sĩ hàn lâm có mục tiêu khác nhau. Vì vậy, sản phẩm cuối cùng - bản luận án Tiến sĩ - của hai chương trình này cũng nên có yêu cầu khác nhau. Trong phần này tôi xin trình bày suy nghĩ của mình về yêu cầu trong từng phần của luận án Tiến sĩ.

4.1. Lựa chọn chủ đề và nêu tính cấp thiết của đề tài

Một số NCS chọn chủ đề nghiên cứu là những vấn đề nóng bỏng mà xã hội đang quan tâm (ví dụ: tái cơ cấu nền kinh tế để vượt qua khủng hoảng, giai đoạn 2008 - 2013). Một số NCS lại chọn chủ đề quen thuộc, nhưng ứng dụng vào cơ sở, địa phương, hoặc phạm vi khác (ví dụ: tổ chức hệ thống kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp ngành X). Với những chủ đề nghiên cứu như vậy, NCS dễ bị sa lầy vào “tính đặc thù” hay “nhiều” của từng thời điểm hoặc từng cơ sở/địa phương mà quên mất tính quy luật của vấn đề.

Việc lựa chọn chủ đề cần thể hiện mục tiêu xuyên suốt của nghiên cứu: đó là phát hiện quy luật hoặc chuyển tải ý nghĩa thực tiễn của lý thuyết. Bảng 1 trình bày một số yêu cầu cơ bản khi lựa chọn chủ đề và nêu tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Thứ nhất, chủ đề cần **phù hợp với nhu cầu**. Đối với đề tài mang tính ứng dụng, đó là nhu cầu của các nhà thực tiễn khi giải quyết vấn đề và ra quyết định. Nói cách khác, kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho các nhà thực tiễn có cơ sở ra quyết định tốt hơn. Đối với đề tài mang tính hàn lâm (lý thuyết), nhu cầu chính

xuất phát từ khoảng trống trong lý thuyết, là luận điểm mới, nhân tố mới, hoặc mối quan hệ mới giữa các nhân tố.

Thứ hai, chủ đề nghiên cứu phải có **tính tổng quát**. Vấn đề nghiên cứu không phải là vấn đề riêng lẻ mà là vấn đề chung của nhiều đối tượng, trường tồn qua các thời điểm khác nhau. Vì vậy, kết quả nghiên cứu phải có tính lan tỏa. Đây chính là điểm khác biệt lớn nhất giữa luận án Tiến sĩ với một đề án của cơ sở thực tiễn. Đề án của cơ sở thực tiễn là nhằm giải quyết vấn đề cụ thể của cơ sở đó, tại thời điểm nhất định (ví dụ: Định hướng phát triển ngành X, giai đoạn 2012- 2015). Còn chủ đề nghiên cứu của luận án Tiến sĩ là phát hiện hoặc kiểm định một tính quy luật (tri thức mới) nhằm phát triển lý thuyết (Tiến sĩ hàn lâm) hoặc giúp cho quá trình ra quyết định của nhà quản lý thuộc nhiều đối tượng (Tiến sĩ ứng dụng).

Thứ ba, chủ đề nghiên cứu phải **thực sự cấp thiết**. Tính cấp thiết được thể hiện ở việc thực sự phải tiến hành nghiên cứu để phát hiện hoặc kiểm định tri thức mới (Tiến sĩ hàn lâm), hoặc ở nhu cầu về thông tin và tri thức mới khi ra quyết định (Tiến sĩ ứng dụng).

Thứ tư, chủ đề nghiên cứu phải **khả thi**. Tính khả thi có thể không cần trình bày thành mục riêng trong luận án, song nó cần được thể hiện ở quy trình và phương pháp nghiên cứu.

4.2. Mục tiêu của đề tài

Rất nhiều luận án Tiến sĩ trình bày mục tiêu nghiên cứu dưới dạng hoạt động nghiên cứu, như “*Tổng hợp lý thuyết*”, “*Phân tích thực trạng*”, và “*Đề xuất kiến nghị*”. Trình bày mục tiêu nghiên cứu

như thế rất chung chung, không thể định hướng cho quá trình nghiên cứu.

Đối với luận án Tiến sĩ hàn lâm, mục tiêu cơ bản là phát triển lý thuyết. Về bản chất, mục tiêu nghiên cứu hàn lâm là phát hiện các quy luật mới (tri thức mới). Mục tiêu này thường được thể hiện bằng việc phát hiện nhân tố mới ảnh hưởng tới một vấn đề gì đó, hoặc kiểm định các mối quan hệ trong khung cảnh mới (xem Nguyễn Văn Thắng, 2011).

Đối với luận án Tiến sĩ ứng dụng, mục tiêu cơ bản là ứng dụng một (hoặc một vài) lý thuyết nào đó vào phân tích và định hướng giải quyết vấn đề thực tiễn. Vì vậy, mục tiêu cần được trình bày cụ thể dưới dạng ứng dụng khung lý thuyết để phân tích/kiểm định nguyên nhân hoặc mối quan hệ của các nhân tố khác tới vấn đề cần giải quyết, và từ đó đề xuất hướng giải pháp. Xin nhắc lại, hướng giải pháp chỉ là mục tiêu thứ yếu. Mục tiêu và đóng góp quan trọng nhất của luận án là việc ứng dụng khung lý thuyết và sử dụng dữ liệu để phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố liên quan tới vấn đề cần giải quyết. Các mối quan hệ có thể là quan hệ nhân quả - thể hiện trong việc phân tích nguyên nhân - hoặc có thể chỉ đơn giản là mối quan hệ nhân tố. Đây là tri thức mới, cần thiết cho người ra quyết định.

4.3. Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu là một phần rất quan trọng của mọi đề tài vì nó thể hiện “vai người không lồ” mà các tác giả dựa vào. Hơn nữa phần tổng quan nghiên cứu chính là phần làm nền để các nghiên cứu thể hiện điểm mới của mình. Trong quá trình hội nhập, nhất thiết các nhà nghiên cứu phải tổng quan cả những công trình trên thế giới về chủ đề của mình.

Bảng 1: Lựa chọn chủ đề và nêu tính cấp thiết của đề tài

	Tiến sĩ hàn lâm	Tiến sĩ ứng dụng
Lựa chọn chủ đề	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp nhu cầu phát triển lý luận: Tính mới của vấn đề - vấn đề được các nhà nghiên cứu tranh luận/ quan tâm - Tính tổng quát: xuất hiện ở nhiều đối tượng, trường tồn qua không gian, thời gian - Tính cấp thiết: Cần có nghiên cứu để phát hiện/ kiểm định vấn đề - Tính khả thi: Có thể nghiên cứu được 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp nhu cầu thực tiễn: Được các nhà thực tiễn quan tâm, có đối tượng có thể áp dụng - Tính tổng quát: Vấn đề có tính lan tỏa, phổ rộng - Tính cấp thiết: Cần có thông tin, tri thức mới để ra quyết định - Tính khả thi: Có thể nghiên cứu được
Trình bày Tính cấp thiết	<ul style="list-style-type: none"> - Vì sao việc xác nhận quy luật/ luận điểm cần có thông tin, tri thức mới? Đó là thông tin/tri thức gì? - Có thể nghiên cứu được (một cách tin cậy) hay không? 	<ul style="list-style-type: none"> - Vì sao việc ra quyết định cần có thêm thông tin/ tri thức mới? Đó là thông tin tri thức gì? - Thông tin/ tri thức mới đó có thể "đi tìm" được bằng nghiên cứu hay không?

Bảng 2: Mục tiêu nghiên cứu

Tiến sĩ hàn lâm	Tiến sĩ ứng dụng
Đưa ra luận điểm mới: - Phát hiện những nhân tố mới hoặc quan hệ mới ảnh hưởng tới vấn đề nghiên cứu - Kiểm định mối quan hệ của các nhân tố trong khung cảnh mới.	- Ứng dụng khung lý thuyết để phân tích nguyên nhân của vấn đề hoặc mối quan hệ giữa các nhân tố. - Đề xuất các hướng giải pháp và kiến nghị cho nhà quản lý

Nhiều luận án Tiến sĩ trình bày phần Tổng quan nghiên cứu dưới dạng liệt kê. Cách trình bày này không thể đáp ứng được yêu cầu của phần Tổng quan. Thứ nhất, việc liệt kê không thể hiện được những cách tiếp cận khi nghiên cứu, những vấn đề đã được giải quyết hay đang còn tranh luận, cũng như những khoảng trống nghiên cứu. Thứ hai, liệt kê không bao giờ đủ.

Như tóm tắt ở Bảng 3, phần Tổng quan nghiên cứu cần đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

Tính toàn diện: Bất cứ vấn đề nào đều có rất nhiều nghiên cứu liên quan. Tính toàn diện của phần tổng quan không có nghĩa là nhà nghiên cứu phải đọc hết các nghiên cứu đó. Tính toàn diện đòi hỏi nhà nghiên cứu phải nêu rõ các trường phái lý thuyết chính (kinh điển và hiện đại) được sử dụng khi nghiên cứu vấn đề này, và những công trình nổi bật của từng trường phái. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cũng cần nêu rõ sự khác biệt giữa các cách tiếp cận đó. Đối với luận án Tiến sĩ ứng dụng, phần trình bày các trường phái chính cần nêu rõ những ứng dụng (hoặc lời khuyên) thực tiễn kèm theo luận điểm lý thuyết.

Tính phê phán: Phần tổng quan cần chỉ rõ những hạn chế và/hoặc khoảng trống nghiên cứu mà những

nghiên cứu trước chưa giải quyết được. Đây là yêu cầu rất khó song là điều bắt buộc đối với các đề tài nghiên cứu. Một số hạn chế thường gặp có thể là các nghiên cứu trước chưa phát hiện/đề cập tới nhân tố (biến số) quan trọng, chưa nghiên cứu ở các bối cảnh khác biệt, hoặc chưa sử dụng phương pháp nghiên cứu đủ chặt chẽ. Đối với các nghiên cứu ứng dụng, hạn chế nghiên cứu có thể liên quan tới việc trợ giúp các nhà thực tiễn khi giải quyết vấn đề.

Tính phát triển: Phần tổng quan cần chỉ rõ những hướng nghiên cứu mới (hoặc những câu hỏi thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu). Yêu cầu này gắn chặt với yêu cầu về tính phê phán của phần Tổng quan.

Tính lựa chọn: Một đề tài nghiên cứu cần trọng tâm. Các nhà nghiên cứu phải lựa chọn trong số rất nhiều “khoảng trống” một vấn đề vừa tầm với đề tài của mình. Thông thường, sau phần tổng quan các tác giả phải xây dựng được một khung lý thuyết (hoặc mô hình) nghiên cứu để định hướng cho quá trình nghiên cứu.

4.4. Phương pháp nghiên cứu

Mức độ chấp nhận kết quả nghiên cứu phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp và quy trình nghiên cứu. Tuy nhiên, các chương trình đào tạo Tiến sĩ trong

Bảng 3: Các yêu cầu của phần tổng quan lý thuyết

Tiến sĩ hàn lâm	Tiến sĩ ứng dụng
<ul style="list-style-type: none"> · Tính toàn diện: - Lý thuyết kinh điển – hiện đại – và quá trình phát triển. - Các trường phái chính liên quan tới vấn đề. - Làm nổi rõ sự khác biệt giữa các cách tiếp cận · Tính phê phán: Chỉ rõ những hạn chế và “khoảng trống” của các nghiên cứu trước · Tính phát triển: Đưa ra những hướng hoặc vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu · Tính lựa chọn: Lựa chọn hoặc phát triển mô hình nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> · Tính toàn diện: - Các trường phái lý thuyết chính liên quan tới vấn đề và những ứng dụng thực tiễn kèm theo - Làm nổi rõ sự khác biệt giữa các trường phái trên phương diện ứng dụng (Lời khuyên khác nhau từ các trường phái khác nhau) · Tính phê phán: Chỉ rõ những hạn chế và “khoảng trống” của các nghiên cứu trước liên quan tới việc ứng dụng cụ thể · Tính phát triển: Đưa ra những câu hỏi của thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu · Tính lựa chọn: Lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp

ngành kinh tế, quản lý, QTKD, mới thực sự chú ý tới phương pháp nghiên cứu trong khoảng 5 năm trở lại đây. Trong quá trình hội nhập, phương pháp nghiên cứu càng cần phải tiếp cận “chuẩn mực” quốc tế.

Phương pháp nghiên cứu cần đáp ứng 4 yêu cầu chung sau đây:

Phù hợp với mục tiêu nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu phải phù hợp với mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu. Ví dụ, một nghiên cứu kiểm định mô hình và các giả thuyết thì không thể áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Ngược lại, một nghiên cứu khám phá thì khó có thể áp dụng phương pháp định lượng.

Đảm bảo độ tin cậy của kết quả nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu phải có tính hệ thống, chặt chẽ để đảm bảo tính khách quan của kết quả.

Khả thi: Phương pháp nghiên cứu phải phù hợp với bối cảnh và nguồn lực nghiên cứu. Các điều kiện về tổng thể và mẫu nghiên cứu, về môi trường chính trị xã hội cần được tính tới khi lựa chọn/thiết kế phương pháp nghiên cứu. Ngoài ra, việc kế thừa các phương pháp nghiên cứu trước đó cũng làm tăng tính khả thi của các công trình.

Phương pháp nghiên cứu cần được trình bày đủ chi tiết trong luận án để người đọc có thể đánh giá được mức độ tin cậy của kết quả. Một nguyên tắc chung là luận án phải trình bày phương pháp nghiên cứu sao cho người đọc có thể thực hiện lại đầy đủ và chính xác các bước nghiên cứu mà tác giả luận án đã thực hiện.

4.5. Trình bày kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu phải được trình bày gắn với mục tiêu nghiên cứu. Thông thường phần kết quả nghiên cứu có thể có phần trình bày về khung cảnh nghiên cứu (ví dụ: những thông tin về ngành, cơ sở, đối tượng nghiên cứu,...) và các phần về kết quả nghiên cứu chính.

Phần trình bày về khung cảnh nghiên cứu cần ngắn gọn và đủ thông tin để người đọc hiểu rõ về bối cảnh cụ thể của ngành/ địa phương/ hay các đối tượng được nghiên cứu. Phần này sẽ giúp cho việc giải thích ý nghĩa của kết quả nghiên cứu.

Phần trình bày về kết quả nghiên cứu chính cần đảm bảo các yêu cầu sau:

Trả lời các câu hỏi nghiên cứu và gắn chặt với mục tiêu nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được trình bày theo chuẩn

Bảng 4: Một số yêu cầu chung đối với phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính

	Định lượng	Định tính
Thiết kế nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> Thiết kế nghiên cứu cho phép đưa ra kết luận về mối quan hệ giữa các biến trong mô hình Không bỏ quên biến quan trọng đã được các nghiên cứu trước đề cập Xác định rõ mối quan hệ giữa các nhân tố Sử dụng thước đo tin cậy cho các nhân tố (biến) 	<ul style="list-style-type: none"> Thiết kế nghiên cứu cho phép phát hiện và làm nổi bật nhân tố mới hoặc quan hệ mới giữa các nhân tố Tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ Cho phép khám phá mối quan hệ giữa các nhân tố Tối thiểu hóa tính chủ quan/cảm tính trong nghiên cứu
Dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu được thu thập và sử dụng phù hợp với mục tiêu và mô hình nghiên cứu Đối với dữ liệu thứ cấp cần chỉ rõ nguồn và bình luận về độ tin cậy của dữ liệu và luận giải vì sao lựa chọn nguồn dữ liệu này Đối với dữ liệu sơ cấp (khảo sát, quan sát, v.v.), cần đảm bảo mẫu nghiên cứu có tính đại diện cao (quy trình lựa chọn và quy mô mẫu) 	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu được thu thập và phân tích một cách có hệ thống, hạn chế ý chủ quan của người nghiên cứu (ví dụ: ghi chép đầy đủ lời nói, v.v.) Dữ liệu được thu thập và kiểm tra chéo từ nhiều nguồn
Quy trình nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> Thu thập đúng thông tin – thông tin đúng Phân tích dữ liệu khách quan, áp dụng các công cụ thống kê phù hợp - có luận giải vì sao lựa chọn phương pháp phân tích này 	<ul style="list-style-type: none"> Thu thập đúng thông tin một cách có hệ thống Phân tích dữ liệu khách quan (ví dụ: có nhiều hơn 1 người tham gia mã hóa và phân tích dữ liệu - đối chiếu kết quả)

mục và thông lệ chung, đủ thông tin để người đọc đánh giá độ tin cậy của kết quả. Nếu là nghiên cứu định lượng thì các chỉ số thống kê mô tả, kết quả kiểm định mô hình, v.v... phải được trình bày đầy đủ theo thông lệ hoặc chuẩn mực của thống kê hoặc kinh tế lượng. Nếu là nghiên cứu định tính, các thông tin cần được trình bày đầy đủ dưới dạng tổng hợp, so sánh, trích dẫn, để làm nổi bật kết quả.

4.6. Bình luận - kiến nghị từ kết quả nghiên cứu

Theo cách tiếp cận truyền thống, phần kiến nghị của luận án thường được coi là phần quan trọng nhất, hoặc rất quan trọng. Nhiều người thậm chí coi đây là phần trọng tâm của luận án. Quan niệm này làm lu mờ đóng góp chính của nghiên cứu và luận án tiến sĩ, đó là tìm kiếm tri thức mới. Kể cả nghiên cứu ứng dụng thì đóng góp quan trọng nhất vẫn là ứng dụng lý thuyết để phân tích vấn đề và kiểm định những mối quan hệ (có thể là quan hệ nhân quả) giữa các nhân tố. Trên cơ sở kết quả này, mỗi người có thể có cách giải thích và áp dụng khác nhau, tùy theo kinh nghiệm và sự nhạy bén với điều kiện cụ thể mà họ phải đối mặt. Phần Bình luận - Kiến nghị chỉ là phần giải thích ý nghĩa và hướng áp dụng kết quả của nhà nghiên cứu. Nhà quản lý không nhất thiết phải đồng ý với những kiến nghị này vì còn rất nhiều “tính đặc thù” của cơ sở mà nhà nghiên cứu không thể biết.

Trong hướng đổi mới về luận án Tiến sĩ, phần Bình luận- Kiến nghị vẫn có vai trò quan trọng, song không phải là trọng tâm của luận án. Đây chỉ nên coi là những luận giải của tác giả về ý nghĩa của kết quả nghiên cứu. Đối với nghiên cứu ứng dụng, tác giả cần luận giải ý nghĩa của kết quả đối với việc đề xuất và/hoặc thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề thực tiễn. Những kiến nghị mà tác giả đưa ra

1. Tác giả xin cảm ơn những đồng nghiệp và NCS32 của trường ĐH Kinh tế Quốc dân đã đóng góp ý kiến cho bản thảo của bài viết.

Tài liệu tham khảo:

1. Jankowicz, A. D., and Hisrich, R. D., 1987. Intuition in small business lending decisions. *Journal of Small Business Management*, 25(3): 45-52.
2. Nguyễn Thế Kiệt, Đỗ Thị Trạch, Nguyễn Thị Nga, Hoàng Thị Bích Loan, và Vũ thị Hoa, 2009. *Hỏi và Đáp Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin-Lê nin*. NXB Chính trị - Hành chính, trang 54.
3. Nguyễn Văn Thắng, 2007. Loại hình và chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh ở một số nước trên thế giới. *Hội thảo Nâng cao chất lượng Đào tạo Tiến sĩ kinh tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân, 12/2007, trang 56 - 64.
4. Nguyễn Văn Thắng, 2011. Đổi mới phương pháp hướng dẫn nghiên cứu và viết luận án Tiến sĩ trong ngành kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, tháng 12/2011, trang 62 - 68.
5. Nonaka, I. và Takeuchi, H., 2011. Nhà lãnh đạo khôn ngoan. *Harvard Business Review*, tháng 5, trang 59 - 67.

phải xuất phát từ kết quả nghiên cứu.

Đối với hướng nghiên cứu hàn lâm, tác giả cần làm rõ 4 ý sau:

- Ý nghĩa của kết quả nghiên cứu với các luận điểm lý thuyết và kết quả nghiên cứu đã có. Điểm quan trọng của mục này là cần đặt kết quả của nghiên cứu trong tổng thể những liên cứu trước đó để làm nổi bật đóng góp của nghiên cứu.

- Những đóng góp - luận điểm lý thuyết mới.

- Hướng nghiên cứu tiếp theo.

- Ý nghĩa đối với nhà hoạt động thực tiễn.

Hạn chế của nghiên cứu cũng cần được trình bày rõ, hoặc ở phần phương pháp nghiên cứu hoặc ở phần bình luận và kiến nghị.

5. Kết luận

Ở nước ta còn nhiều quan niệm khác nhau về luận án Tiến sĩ, ít nhất là trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý, QTKD. Những khác biệt về quan niệm này một mặt đặt ra nhu cầu có “chuẩn” luận án thống nhất, nhưng mặt khác lại làm cho việc xây dựng “chuẩn” luận án hết sức khó khăn. Bài viết này trình bày quan niệm cá nhân về luận án tiến sĩ (cũng như các công trình khoa học) và đề xuất một số yêu cầu chung cho luận án. Luận án tiến sĩ là một công trình khoa học, có mục tiêu cụ thể rõ ràng, được thực hiện theo phương pháp và quy trình chặt chẽ, có hệ thống. Trọng tâm của luận án không phải là đề xuất các giải pháp, mà là khám phá hoặc kiểm định các tri thức mới. Như vậy, “chuẩn” của luận án là những chuẩn mực khoa học, không phải chuẩn mực của quản lý thực tiễn. □